

Mua vé bằng tiếng Bồ Đào Nha

143 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Filme A1 <i>/ˈfilmɨ/</i> o · số nhiều os filmes	Phim ảnh	A1–A2
2	Balcão A2 <i>/belˈkẽw/</i> o · số nhiều os balcões	Quầy	B1–B2
3	Guiché A2 <i>/giˈʃɛ/</i> o · số nhiều os guichés	Cửa sổ bán vé	B1–B2
4	Código QR A2 <i>/ˈkɔdigu ˌke ˈɛvɨ/</i> o · số nhiều os códigos QR	Một mã QR	B1–B2
5	Peça de teatro A2 <i>/ˈpɛsɐ dɨ tiˈatru/</i> a · số nhiều as peças de teatro	Vở diễn trên sân khấu	B1–B2
6	Sessão de cinema A2 <i>/siˈsẽw dɨ siˈnɛmɐ/</i> a · số nhiều as sessões de cinema	Buổi chiếu phim	B1–B2
7	Exposição A2 <i>/iʃpuziˈsẽw/</i> a · số nhiều as exposições	Triển lãm	B1–B2
8	Evento desportivo B1 <i>/iˈvẽtu dɨʃpuɾˈtivu/</i> o · số nhiều os eventos desportivos	Sự kiện thể thao	B1–B2
9	Comprar bilhetes A1 <i>/kõˈprar biˈʎetɨʃ/</i>	Mua vé	A1–A2
10	Bilheteira A2 <i>/biˈʎiˈtejɾɐ/</i> a · số nhiều as bilheteiras	Phòng vé	A1–A2
11	Reservar bilhete A2 <i>/vɨzɨɾˈvaɾ biˈʎetɨ/</i>	Đặt vé	A1–A2
12	Entrada gratuita A2 <i>/ẽˈtrade grɐˈtuʎtɐ/</i> a · số nhiều as entradas gratuitas	Vào cửa miễn phí	A1–A2
13	Preço do bilhete A1 <i>/ˈpresu du biˈʎetɨ/</i> o · số nhiều os preços do bilhete	Giá vé	A1–A2
14	Lugar livre A2 <i>/luˈɡaɾ ˈlivɾɨ/</i> o · số nhiều os lugares livres	Chỗ ngồi trống	A1–A2
15	Horário de abertura A2 <i>/uˈɾaɾʒu dɨ ebɨɾˈtuɾɐ/</i> o · số nhiều os horários de abertura	Giờ mở cửa	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	Cadeira A1 <i>/ke'dejɾe/</i> a · số nhiều as cadeiras	Ghế	A1–A2
17	Frisas C2 <i>/'frizeʃ/</i> a · số nhiều as frisas	Lô ghế phía trước sân khấu	C1
18	Museu A1 <i>/mu'zew/</i> o · số nhiều os museus	Bảo tàng	A1–A2
19	Há desconto? A1 <i>/a di'kõtu/</i>	Có giảm giá không?	A1–A2
20	Aceita cartão? A1 <i>/e'sejte ker'tẽw/</i>	Bạn có chấp nhận thẻ không?	A1–A2
21	Pagamento em dinheiro A2 <i>/pege'mẽtu ẽ di'nejɾu/</i> o · số nhiều os pagamentos em dinheiro	Thanh toán bằng tiền mặt	A1–A2
22	Pagamento com cartão A2 <i>/pege'mẽtu kõ ker'tẽw/</i> o · số nhiều os pagamentos com cartão	Việc thanh toán bằng thẻ	A1–A2
23	Quero cancelar A2 <i>/'kɛɾu kẽsɨ'lar/</i>	Tôi muốn hủy	A1–A2
24	Entrada principal A2 <i>/ẽ'tɾade pɾĩsi'paɫ/</i> a · số nhiều as entradas principais	Lối vào chính	A1–A2
25	Jogo de futebol A1 <i>/'ʒogu di futi'bõɫ/</i> o · số nhiều os jogos de futebol	Trận bóng đá	A1–A2
26	Comprar com antecedência B1 <i>/kõ'prar kõ ẽtisɨ'dẽsje/</i>	Mua trước	B1–B2
27	Levantar o bilhete A2 <i>/li'vẽ'tar u bi'ʎeti/</i>	Nhận vé	B1–B2
28	Validar bilhete A2 <i>/veli'dar bi'ʎeti/</i>	Xác thực vé	B1–B2
29	Plateia B2 <i>/ple'teje/</i> a · số nhiều as plateias	Khu ghế tầng trệt	B1–B2
30	Camarote B2 <i>/keme'ɾõtɨ/</i> o · số nhiều os camarotes	Lô ghế riêng	B1–B2
31	Fileira B1 <i>/fi'lejɾe/</i> a · số nhiều as fileiras	Hàng ngang	B1–B2
32	Seminário B2 <i>/simi'naɾju/</i> o · số nhiều os seminários	Hội thảo chuyên đề	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	Workshop B1 <i>/ˈwɜrkʃɔp/</i> o · số nhiều os workshops	Buổi hội thảo thực hành	B1–B2
34	Evitar revendedores de bilhetes B2 <i>/iˈviˈtar ʁivẽdiˈdɔɾiz di biˈʎetiʃ/</i>	Tránh phe vé	B1–B2
35	Há bilhetes disponíveis? A2 <i>/a biˈʎetiʒ diʃpuˈnivejʃ/</i>	Có vé không?	B1–B2
36	Há bilhete a preço reduzido? A2 <i>/a biˈʎeti e ˈpresu ʁiduˈzidu/</i>	Có vé giảm giá không?	B1–B2
37	Quais os setores disponíveis? B1 <i>/ˈkwajz uʃ siˈtoɾiz diʃpuˈnivejʃ/</i>	Có những khu vực chỗ ngồi nào?	B1–B2
38	Evento infantil B1 <i>/iˈvẽtu iŕẽˈtil/</i> o · số nhiều os eventos infantis	Sự kiện dành cho trẻ em	B1–B2
39	Aceita MB WAY? A2 <i>/eˈsejte ,ɛmi ,be ˈwej/</i>	Bạn có chấp nhận MB WAY không?	B1–B2
40	Passe social A2 <i>/ˈpasi suˈsjal/</i> o · số nhiều os passes sociais	Phiếu đi lại	B1–B2
41	Show A2 <i>/ˈʃɔw/</i> o · số nhiều os shows	Buổi diễn	A1–A2
42	Quero dois bilhetes A1 <i>/ˈkɛɾu ˈdojʒ biˈʎetiʃ/</i>	Tôi muốn hai vé	A1–A2
43	Forma de pagamento A2 <i>/ˈfɔɾme di pegeˈmẽtu/</i> a · số nhiều as formas de pagamento	Phương thức thanh toán	A1–A2
44	Bilhete online A2 <i>/biˈʎeti ,ɔnˈlajn/</i> o · số nhiều os bilhetes online	Vé trực tuyến	A1–A2
45	Cartão de estudante A1 <i>/kerˈtẽw di iʃtuˈdẽti/</i> o · số nhiều os cartões de estudante	Thẻ sinh viên	A1–A2
46	Não há mais bilhetes A1 <i>/ˈnẽw ˈa ˈmajʒ biˈʎetiʃ/</i>	Không còn vé nữa	A1–A2
47	Fila para bilhetes A2 <i>/ˈfile pere biˈʎetiʃ/</i> a · số nhiều as filas para bilhetes	Hàng đợi mua vé	A1–A2
48	Bilhete a preço normal A2 <i>/biˈʎeti e ˈpresu nurˈmal/</i> o · số nhiều os bilhetes a preço normal	Vé nguyên giá	A1–A2
49	Desconto para idoso A2 <i>/diʃˈkõtu pere iˈdozu/</i> o · số nhiều os descontos para idoso	Giảm giá cho người cao tuổi	A1–A2
50	Documento com foto A2 <i>/dukuˈmẽtu kõ ˈfɔtu/</i> o · số nhiều os documentos com foto	Giấy tờ tùy thân có ảnh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	Valor da entrada A2 <i>/ve'lor de ẽ'trade/</i> o · số nhiều os valores das entradas	Giá vé vào cửa	A1–A2
52	Últimos bilhetes A2 <i>/'uʎtimuʒ bi'ʎetiʃ/</i> o · số nhiều os últimos bilhetes	Vé cuối cùng	A1–A2
53	Ir buscar o bilhete A2 <i>/'ir buʃ'kar u bi'ʎeti/</i>	Lấy vé	A1–A2
54	Há entrada gratuita? A2 <i>/a ẽ'trade gre'twite/</i>	Có vào cửa miễn phí không?	A1–A2
55	É preciso comprar bilhete? A2 <i>/ɛ pri'sizu kõ'prar bi'ʎeti/</i>	Cần mua vé không?	A1–A2
56	Fatura A2 <i>/fe'ture/</i> a · số nhiều as faturas	Hóa đơn	B1–B2
57	Bilhete comprado A2 <i>/bi'ʎeti kõ'pradu/</i> o · số nhiều os bilhetes comprados	Vé đã mua	A1–A2
58	Mostrar o bilhete A1 <i>/muʃ'trar u bi'ʎeti/</i>	Xuất trình vé	A1–A2
59	Apresentar o bilhete A2 <i>/eprizẽ'tar u bi'ʎeti/</i>	Trình vé	A1–A2
60	Entrada proibida sem bilhete A2 <i>/ẽ'trade prui'bide sêʃ bi'ʎeti/</i>	Không được phép vào nếu không có vé	A1–A2
61	Entrada apenas com bilhete A2 <i>/ẽ'trade e'peneʃ kõ bi'ʎeti/</i>	Chỉ vào cửa khi có vé	A1–A2
62	Data do evento A2 <i>/'date du i'vêtu/</i> a · số nhiều as datas dos eventos	Ngày sự kiện	A1–A2
63	Escolha de lugar A2 <i>/iʃ'koʎe di lu'gar/</i> a · số nhiều as escolhas de lugar	Lựa chọn chỗ ngồi	A1–A2
64	Quero remarcar A2 <i>/'kɛɾu ʁimeɾ'kar/</i>	Tôi muốn lên lịch lại	B1–B2
65	Não consigo aceder A2 <i>/'nẽw kõ'sigu esi'dɛɾ/</i>	Tôi không thể truy cập	B1–B2
66	Valeu a pena A2 <i>/ve'lew ɐ 'pene/</i>	Nó đáng giá	B1–B2
67	Ótima organização B1 <i>/'ɔtime urgenize'sẽw/</i> a	Tổ chức tuyệt vời	B1–B2
68	Recomendo o evento B1 <i>/ʁiku'mẽdu u i'vêtu/</i>	Tôi giới thiệu sự kiện này	B1–B2
69	Compra segura A2 <i>/'kõpre si'gure/</i> a · số nhiều as compras seguras	Mua hàng an toàn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
70	Desconto para estudante A2 <i>/dĩʃ'kõtu pere ʃftu'dẽti/</i> o · số nhiều os descontos para estudante	Giảm giá cho sinh viên	A1-A2
71	Desconto para criança A2 <i>/dĩʃ'kõtu pere kri'ẽse/</i> o · số nhiều os descontos para criança	Giảm giá cho trẻ em	A1-A2
72	Bilhete reservado A2 <i>/bi'ʎeti ʁizĩr'vadu/</i> o · số nhiều os bilhetes reservados	Vé đã đặt trước	A1-A2
73	Bilhete confirmado A2 <i>/bi'ʎeti kõfir'madu/</i> o · số nhiều os bilhetes confirmados	Vé đã được xác nhận	A1-A2
74	Galeria A2 <i>/geli'rie/</i> a · số nhiều as galerias	Ban công nhà hát	A1-A2
75	Entrada VIP B1 <i>/ẽ'trade 'vip/</i> a · số nhiều as entradas VIP	Lối vào VIP	A1-A2
76	Fila rápida A2 <i>/'file 'ʁapide/</i> a · số nhiều as filas rápidas	Xếp hàng nhanh	A1-A2
77	Abrir os portões A2 <i>/e'brĩr uʃ pur'tõjʃ/</i>	Mở cổng	A1-A2
78	Início do evento A2 <i>/i'nisju du i'vẽtu/</i> o · số nhiều os inícios do evento	Giờ bắt đầu sự kiện	A1-A2
79	Trocar bilhete A2 <i>/tru'kar bi'ʎeti/</i>	Đổi vé	A1-A2
80	Vender bilhete A2 <i>/vẽ'der bi'ʎeti/</i>	Bán vé	A1-A2
81	Portão de entrada A2 <i>/pur'tẽw di ẽ'trade/</i> o · số nhiều os portões de entrada	Cổng vào	A1-A2
82	Entrada separada A2 <i>/ẽ'trade sipe'rade/</i> a · số nhiều as entradas separadas	Lối vào riêng	A1-A2
83	Bilhete eletrónico A2 <i>/bi'ʎeti ile'trɔniku/</i> o · số nhiều os bilhetes eletrónicos	Vé điện tử	B1-B2
84	Voucher B1 <i>/'vawʃer/</i> o · số nhiều os vouchers	Phiếu quà tặng	B1-B2
85	Bilhete impresso B1 <i>/bi'ʎeti ĩ'prẽsu/</i> o · số nhiều os bilhetes impressos	Vé in	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	Bilhete a preço reduzido A2 <i>/bi'ʎeti e 'presu ʁidu'zidu/</i> o · số nhiều os bilhetes a preço reduzido	Vé giảm giá	B1–B2
87	Gratuidade B2 <i>/gɾetuʝ'dadi/</i> a · số nhiều as gratuidades	Sự miễn phí	B1–B2
88	NIF A2 <i>/nif/</i> o · số nhiều os NIF	NIF	B1–B2
89	Bilhete antecipado B1 <i>/bi'ʎeti ẽtisi'padu/</i> o · số nhiều os bilhetes antecipados	Vé đặt trước	B1–B2
90	Bilhete promocional B1 <i>/bi'ʎeti pɾumusju'nal/</i> o · số nhiều os bilhetes promocionais	Vé khuyến mãi	B1–B2
91	Bilhete esgotado B1 <i>/bi'ʎeti ɨʒgu'tadu/</i> o · số nhiều os bilhetes esgotados	Vé đã bán hết	B1–B2
92	Lugares limitados B1 <i>/lu'gaɾiʒ limi'tadu/</i> o · số nhiều os lugares limitados	Số chỗ có hạn	B1–B2
93	Entrada autorizada A2 <i>/ẽ'trade ewturi'zade/</i>	Được phép vào	B1–B2
94	Controlo de acesso B2 <i>/kõ'tɾolu di e'sɛsu/</i> o	Kiểm soát ra vào	B1–B2
95	Site de vendas A2 <i>/'sajt di 'vẽdɐ/</i> o · số nhiều os sites de vendas	Trang web bán hàng	A1–A2
96	Ainda não comprei o bilhete A2 <i>/e'ĩde nẽw kõ'pɾɛj u bi'ʎeti/</i>	Tôi vẫn chưa mua vé	A1–A2
97	Posso escolher o lugar? A2 <i>/'posu iʝku'ʎɛɾ u lu'gar/</i>	Tôi có thể chọn chỗ ngồi không?	A1–A2
98	Não recebi o meu bilhete A2 <i>/nẽw ɾisi'bi u 'mew bi'ʎeti/</i>	Tôi không nhận được vé của mình	A1–A2
99	Esqueci o meu bilhete A2 <i>/iʝki'si u mew bi'ʎeti/</i>	Tôi quên vé của tôi	A1–A2
100	O meu bilhete não funciona A2 <i>/u 'mew bi'ʎeti nẽw fũsi'one/</i>	Vé của tôi không hoạt động	A1–A2
101	Preciso de ajuda com o meu bilhete A2 <i>/pɾi'sizu di e'ʒude kõ u 'mew bi'ʎeti/</i>	Tôi cần giúp đỡ với vé của tôi	A1–A2
102	Há bilhete de um dia? A1 <i>/a bi'ʎeti di ũ 'die/</i>	Bạn có vé một ngày không?	A1–A2
103	Voltarei na próxima vez A2 <i>/voʎte'rej ne 'pɾɔsime 'veʃ/</i>	Tôi sẽ quay lại lần sau	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
104	Comprovativo de pagamento B1 <i>/kõpɾuve'tivu di pege'mẽtu/</i> o · số nhiều os comprovativos de pagamento	Chứng từ thanh toán	B1–B2
105	Evento temático B2 <i>/i'vẽtu tẽ'matiku/</i> o · số nhiều os eventos temáticos	Sự kiện theo chủ đề	B1–B2
106	Política de cancelamento B1 <i>/pu'litike di kẽsile'mẽtu/</i> a · số nhiều as políticas de cancelamento	Chính sách hủy bỏ	B1–B2
107	Pagamento por MB WAY A2 <i>/pege'mẽtu pũɾ ,ẽmi ,be 'wej/</i> o · số nhiều os pagamentos por MB WAY	Thanh toán qua MB WAY	B1–B2
108	Venda antecipada B1 <i>/'vẽde ẽtisi'pade/</i> a · số nhiều as vendas antecipadas	Bán trước	B1–B2
109	Entrada com antecedência B1 <i>/ẽ'trade kõ ẽtisi'dẽsje/</i> a · số nhiều as entradas com antecedência	Vào cửa sớm	B1–B2
110	Recolha no local B1 <i>/ɾẽ'koʎe nu lu'kaʔ/</i> a · số nhiều as recolhas no local	Nhận tại chỗ	B1–B2
111	Levantamento na bilheteira A2 <i>/livẽte'mẽtu ne bi'li'tejɾe/</i> o · số nhiều os levantamentos na bilheteira	Nhận vé tại phòng vé	B1–B2
112	Verificação do bilhete A2 <i>/vĩɾifike'sẽw du bi'ʎeti/</i> a · số nhiều as verificações do bilhete	Xác minh vé	B1–B2
113	Horário da sessão A2 <i>/u'rarju de si'sẽw/</i> o · số nhiều os horários da sessão	Giờ chiếu	B1–B2
114	Local do evento B1 <i>/lu'kaʔ du i'vẽtu/</i> o · số nhiều os locais do evento	Địa điểm sự kiện	B1–B2
115	Entrada lateral A2 <i>/ẽ'trade leti'raʔ/</i> a · số nhiều as entradas laterais	Lối vào bên hông	B1–B2
116	Acesso preferencial B2 <i>/e'sẽsu pɾĩfĩẽ'sjaʔ/</i> o · số nhiều os acessos preferenciais	Lối vào ưu tiên	B1–B2
117	Entrada para deficientes B1 <i>/ẽ'trade pere difisi'ẽtiʃ/</i> a · số nhiều as entradas para deficientes	Lối vào dành cho người khuyết tật	B1–B2
118	Entrada prioritária B1 <i>/ẽ'trade priuri'tarje/</i> a · số nhiều as entradas prioritárias	Vào cửa ưu tiên	B1–B2
119	Horário de encerramento A2 <i>/u'rarju di ẽsiɾe'mẽtu/</i> o · số nhiều os horários de encerramento	Giờ đóng cửa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
120	Lugar numerado A2 <i>/lu'gar numi'radu/</i> o · số nhiều os lugares numerados	Ghế có số	B1–B2
121	Lugar marcado A2 <i>/lu'gar mer'kadu/</i> o · số nhiều os lugares marcados	Chỗ ngồi đã đặt trước	B1–B2
122	Setor B1 <i>/sɛ'tɔɾ/</i> o · số nhiều os setores	Khu	B1–B2
123	Evento ao ar livre B1 <i>/i'vētu aw 'ar 'livɾi/</i> o · số nhiều os eventos ao ar livre	Sự kiện ngoài trời	B1–B2
124	Evento coberto B1 <i>/i'vētu ku'bɛɾtu/</i> o · số nhiều os eventos cobertos	Sự kiện trong nhà	B1–B2
125	Cancelamento do evento B1 <i>/kɛ̃sile'mêtu du i'vētu/</i> o · số nhiều os cancelamentos do evento	Hủy sự kiện	B1–B2
126	Evento adiado B1 <i>/i'vētu e'djadu/</i>	Sự kiện bị hoãn lại	B1–B2
127	Evento remarcado B1 <i>/i'vētu ɾi'mɛɾ'kadu/</i> o · số nhiều os eventos remarcados	Sự kiện được lên lịch lại	B1–B2
128	Lugar reservado A2 <i>/lu'gar ɾɛzɨɾ'vadu/</i> o · số nhiều os lugares reservados	Ghế được đặt trước	B1–B2
129	Evento cultural B1 <i>/i'vētu kultu'ɾal/</i> o · số nhiều os eventos culturais	Sự kiện văn hóa	B1–B2
130	Evento gratuito A2 <i>/i'vētu grɐ'tujtu/</i> o · số nhiều os eventos gratuitos	Sự kiện miễn phí	B1–B2
131	Evento beneficente B2 <i>/i'vētu bini'fi'sɛ̃ti/</i> o · số nhiều os eventos beneficentes	Sự kiện từ thiện	B1–B2
132	Bilhete não reembolsável B1 <i>/bi'ʎɛti nɐ̃w ɾiẽbuʔ'zavɐl/</i> o · số nhiều os bilhetes não reembolsáveis	Vé không hoàn lại	B1–B2
133	Solicitar reembolso B1 <i>/sulisi'tar ɾjɛ'boʁsu/</i>	Yêu cầu hoàn lại tiền	B1–B2
134	Transferir bilhete B1 <i>/tɾɛ̃ʃfi'ɾiɾ bi'ʎɛti/</i>	Chuyển nhượng vé	B1–B2
135	Aplicação de bilhetes A2 <i>/ɛplike'sɛ̃w di bi'ʎɛtiʃ/</i> a · số nhiều as aplicações de bilhetes	Ứng dụng vé	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
136	Plataforma oficial B1 <i>/plete'fɔɾme ufi'sjaɫ/</i> a · số nhiều as plataformas oficiais	Nền tảng chính thức	B1-B2
137	Meios oficiais de compra B2 <i>/'mejuz ufisi'ajɜ dɨ 'kõpre/</i> o · số nhiều os meios oficiais de compra	Phương tiện mua hàng chính thức	B1-B2
138	Verificar autenticidade B2 <i>/vɨɾifi'kaɾ awtẽtisi'dadi/</i>	Xác minh tính xác thực	B1-B2
139	Evento com lugares limitados B1 <i>/i'vẽtu kõ lu'gaɾɨɜ limi'taduɫ/</i> o · số nhiều os eventos com lugares limitados	Sự kiện có chỗ ngồi hạn chế	B1-B2
140	Evento com lugares marcados B1 <i>/i'vẽtu kõ lu'gaɾɨɜ mer'kaduɫ/</i> o · số nhiều os eventos com lugares marcados	Sự kiện có chỗ ngồi được đặt trước	B1-B2
141	Evento com alimentação B1 <i>/i'vẽtu kõ elimẽte'sẽw/</i> o · số nhiều os eventos com alimentação	Sự kiện có đồ ăn	B1-B2
142	Doar bilhete B1 <i>/du'ar bi'ɫeti/</i>	Tặng vé	B1-B2
143	Evento com tradução simultânea B2 <i>/i'vẽtu kõ tredu'sẽw simul'tenje/</i> o · số nhiều os eventos com tradução simultânea	Sự kiện có phiên dịch đồng thời	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/229-mua-ve>
 Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>